KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số	2319/QĐ-BCT	ngày 24 tháng 12 năm 2007

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24 tháng 12 năm 2007 về việc phê duyệt dự án và chuyển đổi Tổng Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt Nam Định thành Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0600019436	ngày 25 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600019436 ngày 21 tháng 4 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch
	Ông Vũ Ngọc Tuấn	Thành viên
	Ông Phạm Xuân Trình	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Miêng	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Khánh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Vũ Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Bùi Minh Hạnh	Giám đốc Điều hành
	Ông Phạm Ngọc Kỳ	Giám đốc Điều hành
	Ông Vũ Ngọc Tú	Giám đốc Vận hành *(từ ngày 1/7/2025)*
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát
	Bà Phạm Thị Vân Hà	Thành viên Ban Kiểm soát
Trụ sở đăng ký	43 Tô Hiệu, Phường Nam Định Tỉnh Ninh Bình Việt Nam *(Địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính:* *43 Tô Hiệu, Phường Năng Tĩnh, Thành phố Nam Định* *Tỉnh Nam Định, Việt Nam)*	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Các điều kiện và sự kiện liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và các công ty con được thuyết minh đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Ninh Bình, 30 -03- 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 -03- 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00256-26-2



Trương Vĩnh Phúc	Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 1901-2023-007-1	Kiểm toán số: 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, 30 -03- 2026

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**439.262.753.258**	**370.700.513.819**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**26.366.314.060**	**29.525.501.514**
Tiền	111		24.366.314.060	29.525.501.514
Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**26.505.728.457**	**28.532.000.438**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	26.505.728.457	28.532.000.438
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**178.350.343.517**	**163.538.971.775**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	177.950.664.264	160.292.552.701
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.834.958.730	2.802.716.043
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	3.939.857.265	7.769.528.970
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.375.136.742)	(7.325.825.939)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**197.627.097.531**	**140.351.833.583**
Hàng tồn kho	141		197.812.192.756	147.953.256.082
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(185.095.225)	(7.601.422.499)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.413.269.693**	**8.752.206.509**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	3.609.227.297	1.749.717.303
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.741.775.116	6.930.221.689
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	62.267.280	72.267.517

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**506.307.850.894**	**562.960.016.909**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.943.441.949**	**4.257.082.133**
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	7.143.441.949	7.457.082.133
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Tài sản cố định	**220**		**421.197.340.372**	**479.510.624.464**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	406.226.838.720	463.152.611.947
Nguyên giá	*222*		*1.187.671.318.151*	*1.200.271.648.024*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(781.444.479.431)*	*(737.119.036.077)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	14.011.107.145	15.475.363.622
Nguyên giá	*225*		*19.785.906.253*	*19.785.906.253*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(5.774.799.108)*	*(4.310.542.631)*
Tài sản cố định vô hình	227		959.394.507	882.648.895
Nguyên giá	*228*		*1.847.544.000*	*1.517.544.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(888.149.493)*	*(634.895.105)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**4.525.437.274**	**5.118.669.587**
Nguyên giá	*231*		*17.955.138.931*	*17.955.138.931*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(13.429.701.657)*	*(12.836.469.344)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**19.549.900.011**	**18.166.093.664**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	19.549.900.011	18.166.093.664
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**43.513.943.843**	**46.419.254.611**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	42.118.061.956	42.174.817.724
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	1.395.881.887	2.744.436.887
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	-	1.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.577.787.445**	**9.488.292.450**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	13.261.480.492	8.898.788.173
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		316.306.953	589.504.277
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**945.570.604.152**	**933.660.530.728**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**890.761.280.835**	**873.560.627.952**
Nợ ngắn hạn	**310**		**666.729.876.181**	**609.808.059.468**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	188.189.761.905	55.282.021.255
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.892.744.440	4.606.703.457
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.366.232.401	1.139.430.543
Phải trả người lao động	314		8.311.724.869	6.568.760.234
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.407.669.015	3.519.570.738
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.350.742.442	528.145.242
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.823.093.762	7.547.461.135
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20(a)	455.160.628.419	530.413.214.428
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	227.278.928	202.752.436
Nợ dài hạn	**330**		**224.031.404.654**	**263.752.568.484**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7.611.021.449	8.139.166.691
Phải trả dài hạn khác	337		559.833.822	229.833.822
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20(b)	215.860.549.383	255.383.567.971
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**54.809.323.317**	**60.099.902.776**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**54.809.323.317**	**60.099.902.776**
Vốn cổ phần	411	23	156.399.760.000	156.399.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*156.399.760.000*	*156.399.760.000*
Cổ phiếu quỹ	415		(12.175.488)	(12.175.488)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	96.646.009.408	96.374.351.760
Lỗ lũy kế	421		(205.726.299.995)	(200.548.151.143)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(200.960.617.093)*	*(104.005.715.108)*
- Lỗ năm nay	*421b*		*(4.765.682.902)*	*(96.542.436.035)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.502.029.392	7.886.117.647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**945.570.604.152**	**933.660.530.728**

30 -03- 2026

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Thị Kim Oanh	Đinh Thị Thu Hường		Vũ Ngọc Tuấn
Phó phòng Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*		*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**1.111.495.607.303**	**1.409.844.346.523**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**27**	**1.036.499.096.700**	**1.389.574.847.381**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	**20**		**74.996.510.603**	**20.269.499.142**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	18.837.385.822	24.164.932.335
Chi phí tài chính	22	29	60.359.974.990	83.030.919.912
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*44.734.358.272*	*59.407.063.097*
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(b)	4.639.156.232	2.276.168.133
Chi phí bán hàng	25	30	12.384.300.268	16.435.685.304
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	30.211.163.069	46.065.008.798
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(4.482.385.670)**	**(98.821.014.404)**
Thu nhập khác	31		1.316.131.703	3.202.296.165
Chi phí khác	32		150.737.705	451.148.086
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.165.393.998**	**2.751.148.079**
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(3.316.991.672)**	**(96.069.866.325)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**500.727.971**	**740.972.701**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**273.197.324**	**(586.744.215)**
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(4.090.916.967)**	**(96.224.094.811)**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		(4.765.682.902)	(96.542.436.035)
Cổ đông không kiểm soát	62		674.765.935	318.341.224
Lỗ trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(333)	(6.179)

30 -03- 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Kim Oanh	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn
Phó phòng Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ trước thuế	**01**	**(3.316.991.672)**	**(96.069.866.325)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	60.046.037.690	64.317.267.628
Các khoản dự phòng	03	(7.367.016.471)	(7.869.519.293)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.820.246.270	12.136.817.480
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.708.056.798)	(5.974.125.639)
Chi phí lãi vay	06	44.734.358.272	59.407.063.097
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**93.208.577.291**	**25.947.636.948**
Biến động các khoản phải thu	09	(19.031.025.372)	(1.430.916.336)
Biến động hàng tồn kho	10	(49.858.936.674)	128.590.581.251
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	135.347.751.340	(17.554.473.824)
Biến động chi phí trả trước	12	(3.680.423.963)	(592.677.847)
		155.985.942.622	**134.960.150.192**
Tiền lãi vay đã trả	14	(48.688.357.357)	(58.319.098.256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(430.390.374)	(1.788.973.673)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(201.912.000)	(258.955.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**106.665.282.891**	**74.593.123.263**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.050.940.274)	(17.050.566.452)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	457.866.152	2.750.725.462
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3.973.728.019)	(3.320.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	7.500.000.000	2.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(5.065.170.000)	-
Tiền thuần thu hồi từ thoái vốn tại công ty con và các công ty liên kết	26	6.454.512.077	2.535.775.514
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27	14.499.390.258	863.405.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**14.821.930.194**	**(11.720.660.406)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	944.653.844.850	1.106.937.848.253
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.065.566.339.096)	(1.146.273.901.237)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.687.234.396)	(4.186.831.887)
Tiền trả cổ tức	36	(80.646.000)	(12.485.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(124.680.374.642)**	**(43.535.369.871)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(3.193.161.557)**	**19.337.092.986**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**29.525.501.514**	**10.086.519.712**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**33.974.103**	**101.888.816**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**26.366.314.060**	**29.525.501.514**

30 -03- 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Kim Oanh	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn
Phó phòng Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sơ, sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; và
- Kinh doanh máy tính và thiết bị văn phòng, phần mềm máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính và thiết bị văn phòng khác bao gồm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và làm đại lý bưu chính viễn thông.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 4 công ty con và 3 công ty liên kết (1/1/2025: 4 công ty con và 3 công ty liên kết), được liệt kê như sau:

STT		Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết 31/12/2025	1/1/2025
	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	Sản xuất và mua bán bông, sơ, vải, sợi, quần áo, vật tư và nguyên phụ liệu ngành dệt may.	52,52%	52,52%
2	Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định	Sản xuất, mua bán chăn, vải, sợi, len, sản phẩm từ sợi len và quần áo may sẵn.	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh các loại khăn, quần áo, vải và sợi.	62,58%	62,58%
4	Công ty TNHH MTV May 2 - Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	100%	100%
	Công ty liên kết			
1	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu hoặc đi thuê.	36,92%	36,92%
2	Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	Sản xuất sợi, vải dệt thoi, vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.	45,97%	45,97%
3	Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	26,00%	26,00%

Các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty đều được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty và các công ty con có 917 nhân viên (1/1/2025: 937 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tổng Công ty và các công ty con có khoản lỗ thuần hợp nhất sau thuế trong năm là 4.091 triệu VND (2024: lỗ thuần sau thuế hợp nhất là 96.224 triệu VND). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 227.467 triệu VND (1/1/2025: 239.108 triệu VND). Hơn nữa, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 20(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ của Tổng Công ty tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty và các công ty con có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng công ty mẹ sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tổng Công ty dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại các công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty và các công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 63 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 30 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trả trước của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tổng Công ty và các công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty được lập theo khu vực địa lý.

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ. Ban Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh phát sinh trên 10% tổng doanh thu hợp nhất là một bộ phận cần được báo cáo.

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ trên vị trí của khách hàng. Ban Giám đốc đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu hợp nhất là một bộ phận cần được báo cáo.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và các công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Vải Nghìn VND	Sợi Nghìn VND	Thành phẩm may mặc Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Loại trừ nội bộ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	98.574.071	812.704.100	110.139.600	90.077.836	-	1.111.495.607
Doanh thu giữa các bộ phận	-	13.202.975	30.284.268	29.654.848	(73.142.091)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	98.574.071	825.907.075	140.423.868	119.732.684	(73.142.091)	1.111.495.607
Kết quả kinh doanh của bộ phận	4.603.935	25.853.621	2.669.971	41.868.984	-	74.996.511
Chi phí không phân bổ						(42.595.463)
Doanh thu tài chính						18.837.386
Chi phí tài chính						(60.359.975)
Phần lãi trong công ty liên kết						4.639.156
Kết quả hoạt động khác						1.165.393
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(773.925)
Lỗ sau thuế TNDN						(4.090.917)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	**Vải Nghìn VND**	**Sợi Nghìn VND**	**Thành phẩm may mặc Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Loại trừ nội bộ Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	156.687.579	926.651.165	197.963.988	128.541.615	-	1.409.844.347
Doanh thu giữa các bộ phận	6.008.617	5.238.169	27.742.043	30.970.854	(69.959.683)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	162.696.196	931.889.334	225.706.031	159.512.469	(69.959.683)	1.409.844.347
Kết quả kinh doanh của bộ phận	828.333	(56.958.917)	44.731.147	31.668.936	-	20.269.499
Chi phí không phân bổ						(62.500.694)
Doanh thu tài chính						24.164.932
Chi phí tài chính						(83.030.920)
Phần lãi trong công ty liên kết						2.276.168
Kết quả hoạt động khác						2.751.148
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(154.228)
Lỗ sau thuế TNDN						(96.224.095)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Vải** **Nghìn VND**	**Sợi** **Nghìn VND**	**Thành phẩm may mặc** **Nghìn VND**	**Các bộ phận khác** **Nghìn VND**	**Hợp nhất** **Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	35.227.291	259.382.853	44.101.261	33.326.179	372.037.584
Khoản đầu tư vào công ty liên kết					42.118.062
Tài sản không phân bổ					531.414.958
Tổng tài sản					945.570.604
Tổng nợ phải trả					890.761.281

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**Vải** **Nghìn VND**	**Sợi** **Nghìn VND**	**Thành phẩm may mặc** **Nghìn VND**	**Các bộ phận khác** **Nghìn VND**	**Hợp nhất** **Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	34.904.671	185.787.225	45.857.377	29.572.003	296.121.276
Khoản đầu tư vào công ty liên kết					42.174.818
Tài sản không phân bổ					595.364.437
Tổng tài sản					933.660.531
Tổng nợ phải trả					873.560.628

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Vải** **Nghìn VND**	**Sợi** **Nghìn VND**	**Thành phẩm may mặc** **Nghìn VND**	**Các bộ phận khác** **Nghìn VND**	**Tổng cộng** **Nghìn VND**
Chi tiêu vốn của bộ phận	420.290	3.521.420	598.725	510.505	5.050.940
Khấu hao tài sản cố định	1.073.618	8.995.360	1.529.425	2.849.307	14.447.710
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					45.598.328

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	**Vải** **Nghìn VND**	**Sợi** **Nghìn VND**	**Thành phẩm may mặc** **Nghìn VND**	**Các bộ phận khác** **Nghìn VND**	**Tổng cộng** **Nghìn VND**
Chi tiêu vốn của bộ phận	1.853.644	10.577.897	2.610.915	1.817.370	16.859.826
Chi tiêu vốn không phân bổ					190.740
Khấu hao tài sản cố định	6.399.200	36.517.310	9.013.473	8.128.516	60.058.499
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					4.258.769

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam;
- Trung Quốc; và
- Các vùng địa lý khác

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần của bộ phận	870.109.761	57.579.857	183.805.989	1.111.495.607
Tài sản của bộ phận				945.570.604
- *Tài sản của bộ phận phân bổ*	*142.309.932*	*9.417.415*	*30.058.276*	*181.785.623*
- *Giá trị còn lại tài sản không phân bổ*				*763.784.981*
Chi tiêu vốn				5.050.940

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần của bộ phận	909.391.538	115.538.069	384.914.740	1.409.844.347
Tài sản của bộ phận				933.660.531
- *Tài sản của bộ phận phân bổ*	*105.201.300*	*13.365.811*	*44.528.158*	*163.095.269*
- *Giá trị còn lại tài sản không phân bổ*				*770.565.262*
Chi tiêu vốn				17.050.566

5. Tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	1.192.098.828	1.247.005.139
Tiền gửi ngân hàng	23.174.215.232	28.278.496.375
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
	26.366.314.060	29.525.501.514

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	26.505.728.457	(*)	28.532.000.438	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	-		1.500.000.000	(*)

(i) Khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng, hưởng lãi suất dao động từ 4,2% đến 5,2%/năm (1/1/2025: từ 4,2% đến 7%/năm).

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết và đơn vị khác

	31/12/2025				1/1/2025			
	Số lượng	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết								
• Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	3.039.101	36,92%	24.931.125.627	(*)	2.532.584	36,92%	24.389.019.360	(*)
• Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định	1.379.100	45,97%	14.410.231.315	(*)	1.379.100	45,97%	14.933.840.719	(*)
• Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	195.000	26,00%	2.776.705.014	(*)	195.000	26,00%	2.851.957.645	(*)
			42.118.061.956				42.174.817.724	

	31/12/2025				1/1/2025			
	Số lượng	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đơn vị khác								
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	0%	-		107.079	0,002%	1.348.555.000	4.047.586.200
• Công ty Cổ phần May 1 Dệt May Nam Định	75.000	10,00%	845.881.887	(*)	75.000	10,00%	845.881.887	(*)
• Công ty Cổ phần May 5 Dệt May Nam Định	55.000	10,00%	550.000.000	(*)	55.000	10,00%	550.000.000	(*)
			1.395.881.887				2.744.436.887	

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động các khoản đầu tư tại các công ty liên kết trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	42.174.817.724	50.186.831.889
Tăng đầu tư trong kỳ	5.065.170.000	-
Phần lãi trong các công ty liên kết	4.639.156.232	2.276.168.133
Cổ tức được nhận	(9.761.082.000)	(5.065.168.000)
Tăng trong năm từ thoái vốn một công ty con	-	2.851.957.645
Thoái vốn tại các công ty liên kết	-	(8.074.971.943)
Số dư cuối năm	42.118.061.956	42.174.817.724

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định	61.818.324.620	67.176.229.100
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	110.402.711	103.588.738
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	763.478.656	-
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	122.571.986	-
Bên khác		
Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo	17.497.188.099	4.503.839.299
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	15.634.119.331	4.817.902.456
OW Textiles Co,. Ltd.	12.080.379.571	-
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	-	14.220.742.775
Công ty TNHH Dệt May Châu Giang	657.464.339	4.815.546.077
Các khách hàng khác	69.266.734.951	64.654.704.256
	177.950.664.264	160.292.552.701

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên kết không có tài sản đảm bảo, có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn và được tính lãi chậm trả với lãi suất là 7,91%/năm (1/1/2025: 6,9%/năm) khi quá hạn.

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan khác không có tài sản đảm bảo, có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn và không tính lãi chậm trả.

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	272.038.112	419.271.573
Ký cược, ký quỹ	152.907.000	152.907.000
Cổ tức phải thu công ty liên kết và đơn vị khác	1.440.780.000	5.065.168.000
Phải thu khác	2.074.132.153	2.132.182.397
	3.939.857.265	7.769.528.970

Trong các khoản phải thu ngắn hạn khác có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	17.280.000	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định	1.103.280.000	-
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	103.382.546	50.290.427
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	-	5.065.168.000
	1.223.942.546	5.115.458.427

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ, ký cược	3.278.379.000	3.278.379.000
Phải thu về thanh lý tài sản cố định (*)	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	665.062.949	978.703.133
	7.143.441.949	7.457.082.133

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Kinh Bắc Thành Nam liên quan đến việc bán Nhà máy may Bình Minh từ năm 2016. Do vướng mắc trong các thủ tục hành chính liên quan đến việc chuyển nhượng cho đối tác, cho đến nay Tổng Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản phải thu nói trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, toàn bộ khoản phải thu này đã được trích dự phòng (Thuyết minh 9).

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2025				1/1/2025			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Thành Vin	Trên 6 năm	4.924.999.999	(4.924.999.999)	-	Trên 5 năm	4.944.999.999	(4.944.999.999)	-
Công ty Cổ phần Kinh Bắc Thành Nam	Trên 7 năm	3.200.000.000	(3.200.000.000)	-	Trên 6 năm	3.200.000.000	(3.200.000.000)	-
Các đối tượng khác	Dưới 1 năm	7.760.100	(2.328.030)	5.432.070	Dưới 1 năm	-	-	-
Các đối tượng khác	Từ 2 - 3 năm	82.706.360	(57.894.452)	24.811.908	Từ 2 - 3 năm	539.789.728	(377.852.811)	161.936.917
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	2.389.914.261	(2.389.914.261)	-	Trên 3 năm	2.002.973.129	(2.002.973.129)	-
		10.605.380.720	(10.575.136.742)	30.243.978		10.687.762.856	(10.525.825.939)	161.936.917

Trong đó:		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.375.136.742)	(7.325.825.939)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
	(10.575.136.742)	(10.525.825.939)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	25.025.160.459	(3.106.905.342)
Nguyên vật liệu	80.991.493.841	-	42.614.565.642	(4.494.517.157)
Công cụ và dụng cụ	37.191.359	-	40.344.369	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.993.114.574	-	12.687.104.072	-
Thành phẩm	81.861.734.177	(185.095.225)	43.128.043.369	-
Hàng hóa	14.022.581.621	-	17.162.496.028	-
Hàng gửi bán	5.906.077.184	-	7.295.542.143	-
	197.812.192.756	(185.095.225)	147.953.256.082	(7.601.422.499)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	322.008.634.361	819.611.490.381	55.139.673.560	3.511.849.722	1.200.271.648.024
Tăng trong năm	-	707.158.316	-	-	707.158.316
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.924.451.100	-	-	1.924.451.100
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.521.000.000)	-	-	(1.521.000.000)
Thanh lý	(45.363.401)	(11.188.643.797)	(2.476.932.091)	-	(13.710.939.289)
Số dư cuối năm	321.963.270.960	809.533.456.000	52.662.741.469	3.511.849.722	1.187.671.318.151
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	147.920.124.949	548.151.710.054	38.540.786.895	2.506.414.179	737.119.036.077
Khấu hao trong năm	12.959.923.763	40.676.094.032	3.744.287.694	274.006.909	57.654.312.398
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(189.457.893)	-	-	(189.457.893)
Thanh lý	(45.363.401)	(11.182.231.201)	(1.911.816.549)	-	(13.139.411.151)
Số dư cuối năm	160.834.685.311	577.456.114.992	40.373.258.040	2.780.421.088	781.444.479.431
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	174.088.509.412	271.459.780.327	16.598.886.665	1.005.435.543	463.152.611.947
Số dư cuối năm	161.128.585.649	232.077.341.008	12.289.483.429	731.428.634	406.226.838.720

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 215.427 triệu VND (1/1/2025: 193.856 triệu VND) đã khấu hao hết và đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 360.080 triệu VND (1/1/2025: 400.083 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 20).

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	19.785.906.253
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.310.542.631
Khấu hao trong năm	1.464.256.477
Số dư cuối năm	5.774.799.108
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	15.475.363.622
Số dư cuối năm	14.011.107.145

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	17.955.138.931
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	12.836.469.344
Khấu hao trong năm	593.232.313
Số dư cuối năm	13.429.701.657
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	5.118.669.587
Số dư cuối năm	4.525.437.274

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Văn phòng cho thuê tại Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (trước đây là Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam);
- Ki-ốt cho thuê tại Số 43 Phố Tô Hiệu, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam (trước đây là Số 43 Phố Tô Hiệu, Phường Năng Tĩnh, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam);
- Nhà khách Dệt tại Số 64 Phố Nguyễn Hiền, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam (trước đây là Số 64 Phố Nguyễn Hiền, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam); và
- Ki-ốt cho thuê tại Số 94 Phố Nguyễn Văn Trỗi, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình (trước đây là Số 94 Phố Nguyễn Văn Trỗi, Phường Năng Tĩnh, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam).

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	18.166.093.664	17.853.601.700
Tăng trong năm	4.646.775.280	7.191.991.305
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	1.047.447.706	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.924.451.100)	(6.404.499.341)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(475.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(71.882.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.266.784.063)	-
Xóa sổ	(47.299.476)	-
Số dư cuối năm	19.549.900.011	18.166.093.664

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
San nền và giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Hòa Xá (*)	12.840.234.565	12.840.234.565
Dự án Nhà máy May Yên Bình (**)	5.013.367.135	5.013.367.135
Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt	1.340.298.311	312.491.964
Các công trình khác	356.000.000	-
	19.549.900.011	18.166.093.664

(*) Đây là chi phí thực hiện san nền và giải phóng mặt bằng lô đất số S1, S2 và một phần lô S3, S4, S5, S7 ở Khu Công nghiệp Hòa Xá, Phường Thành Nam, Tỉnh Ninh Bình (trước đây là Khu Công nghiệp Hòa Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định). Theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình (trước đây là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nam Định), Tổng Công ty phải thực hiện di dời đến Khu Công nghiệp Hòa Xá. Tổng Công ty đang làm việc với Công ty mẹ về phương án di dời và Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình đã có Công văn đề nghị các bên liên quan phối hợp, tạo điều kiện cho Tổng Công ty thực hiện di dời đến Khu Công nghiệp Hòa Xá.

(**) Đây là chi phí xây dựng Nhà máy May Yên Bình tại Xã Vũ Dương, Tỉnh Ninh Bình (trước đây là Xã Yên Bình, Huyện Ý Yên, Tỉnh Nam Định). Hiện nay, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình (trước đây là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nam Định) đã ban hành quyết định thu hồi khu đất và giao cho Ủy ban Nhân dân Xã Vũ Dương (trước đây là Ủy ban Nhân dân Huyện Ý Yên) thực hiện đấu giá khu đất và tài sản gắn liền trên đất. Tổng Công ty sẽ nhận được một phần khoản tiền thu được từ việc bán đấu giá này khi việc bán đấu giá được hoàn tất. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng, Ủy ban Nhân dân Xã Vũ Dương đang trong quá trình thực hiện việc đấu giá tài sản này theo quy định của pháp luật.

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công cụ và dụng cụ	2.264.167.255	633.380.664
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.345.060.042	1.116.336.639
	3.609.227.297	1.749.717.303

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	80.982.114	8.362.028.731	455.777.328	8.898.788.173
Tăng trong năm	-	9.065.581.414	-	9.065.581.414
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	1.331.542.107	-	1.331.542.107
Chuyển từ công trình xây dựng cơ bản dở dang	-	2.266.784.063	-	2.266.784.063
Chuyển sang công trình xây dựng dở dang	-	(1.047.447.706)	-	(1.047.447.706)
Phân bổ trong năm	(80.982.114)	(6.957.185.441)	(215.600.004)	(7.253.767.559)
Số dư cuối năm	-	13.021.303.168	240.177.324	13.261.480.492

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	138.509.283.107	4.763.853.764
Bên khác		
Công ty TNHH Hóa phẩm Thịnh Phát	7.800.210.400	8.861.487.552
Các nhà cung cấp khác	41.880.268.398	41.656.679.939
	188.189.761.905	55.282.021.255

Khoản phải trả thương mại đối với bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	1/1/2025		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	31/12/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	VND	VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	289.530.695	137.138.820.488	(137.021.148.193)	-	407.202.990
Thuế nhập khẩu	-	-	376.841.305	(376.841.305)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.267.280	835.045.204	500.727.971	(430.390.374)	62.267.280	905.382.801
Thuế thu nhập cá nhân	10.000.237	851.586	375.283.324	(326.037.885)	-	40.096.788
Thuế tài nguyên	-	14.003.058	146.527.930	(146.981.166)	-	13.549.822
Tiền thuê đất	-	-	10.720.076.641	(10.720.076.641)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	265.425.325	(265.425.325)	-	-
	72.267.517	1.139.430.543	149.523.702.984	(149.286.900.889)	62.267.280	1.366.232.401

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí lãi vay	1.692.485.965	1.291.383.323
Chi phí điện, nước phải trả	3.387.974.835	2.193.123.908
Chi phí khác	327.208.215	35.063.507
	5.407.669.015	3.519.570.738

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	388.312.854	616.027.997
Cổ tức phải trả	2.377.905.250	1.483.905.250
Chi phí lãi vay phải trả Tập đoàn Dệt May Việt Nam	967.323.501	5.322.425.228
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	89.552.157	125.102.660
	3.823.093.762	7.547.461.135

20. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	31/12/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	487.774.050.924	944.653.844.850	(1.018.724.089.557)	4.012.593.538	417.716.399.755
Vay dài hạn đến hạn trả	38.988.677.678	40.034.898.984	(46.067.535.734)	970.686.700	33.926.727.628
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	3.650.485.826	3.540.460.120	(3.681.948.201)	8.503.291	3.517.501.036
	530.413.214.428	988.229.203.954	(1.068.473.573.492)	4.991.783.529	455.160.628.419

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan				
Vay thành viên Ban Giám đốc	VND	7,2%	1.350.000.000	800.000.000
Vay bên liên quan khác	VND	7,2%	8.118.700.000	3.826.230.159
Bên khác				
Vay ngân hàng 1	USD	4,85%	108.056.498.607	122.623.730.771
Vay ngân hàng 2	VND	6,25 – 8,05%	92.263.455.298	79.410.938.609
Vay ngân hàng 3	USD	-	-	24.886.674.000
Vay ngân hàng 4	VND	6,51%	54.871.849.553	64.113.877.572
Vay ngân hàng 5	VND	6,2% - 7%	69.016.503.716	51.248.321.842
Vay ngân hàng 6	USD	-	-	7.939.979.127
Vay ngân hàng 7	USD	-	-	27.145.028.520
Vay ngân hàng 8	VND	6,24% - 6,79%	49.992.508.581	78.908.498.328
Vay ngân hàng 9	VND	7,9%	6.750.000.000	-
Vay nhân viên	VND	2,4% - 14,04%	27.296.884.000	26.870.771.996
			417.716.399.755	487.774.050.924

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty và các công ty con với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 84.315 triệu VND (1/1/2025: 91.402 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Các khoản vay khác không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn (i)	245.455.005.186	286.501.937.455
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	7.849.772.861	11.520.794.020
	253.304.778.047	298.022.731.475
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.444.228.664)	(42.639.163.504)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	215.860.549.383	255.383.567.971

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan					
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (*)	VND	7%	2027	64.999.388.608	64.999.388.608
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (**)	USD	SOFR + 0,7%	2036	134.873.576.086	134.809.596.862
Vay bên liên quan khác (*)	VND	9,6%	2027	3.000.000.000	3.000.000.000
Bên khác					
Vay từ ngân hàng 10 (***)	USD	10,1%	2027	30.140.505.441	51.348.158.590
Vay từ ngân hàng 11 (***)	VND	8%-9,4%	2027	9.679.025.051	28.652.283.395
Vay từ ngân hàng 12 (****)	VND	7%	2028	2.762.510.000	3.542.510.000
Vay nhân viên	VND			-	150.000.000
				245.455.005.186	286.501.937.455

(*) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, cho vay lại từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay này, có hạn mức là 6 triệu USD và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 102.351 triệu VND (1/1/2025: 115.014 triệu VND) (Thuyết minh 11).

(***) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình là toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy Sợi 3 - 12 vạn cọc, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 167.606 triệu VND (1/1/2025: 187.548 triệu VND) (Thuyết minh 11).

(****) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.808 triệu VND (1/1/2025: 6.119 triệu VND) (Thuyết minh 11).

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2025			1/1/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	3.991.132.782	473.631.746	3.517.501.036	4.427.684.291	777.198.465	3.650.485.826
Trong vòng hai đến năm năm	4.632.022.515	299.750.690	4.332.271.825	8.644.814.921	774.506.727	7.870.308.194
	8.623.155.297	773.382.436	7.849.772.861	13.072.499.212	1.551.705.192	11.520.794.020

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	202.752.436	708.718.588
Trích lập trong năm	226.438.492	126.430.088
Sử dụng trong năm	(201.912.000)	(258.955.000)
Thoái vốn công ty con	-	(373.441.240)
Số dư cuối năm	227.278.928	202.752.436

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	156.399.760.000	(12.175.488)	96.374.351.760	(103.915.038.630)	12.708.534.217	161.555.431.859
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(96.542.436.035)	318.341.224	(96.224.094.811)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(90.676.478)	(35.753.610)	(126.430.088)
Thoái vốn ở công ty con	-	-	-	-	(5.105.004.184)	(5.105.004.184)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	156.399.760.000	(12.175.488)	96.374.351.760	(200.548.151.143)	7.886.117.647	60.099.902.776
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(4.765.682.902)	674.765.935	(4.090.916.967)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(140.808.302)	(84.208.190)	(225.016.492)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	271.657.648	(271.657.648)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	(974.646.000)	(974.646.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	156.399.760.000	(12.175.488)	96.646.009.408	(205.726.299.995)	7.502.029.392	54.809.323.317

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	15.639.976	156.399.760.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.639.976	156.399.760.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.639.976	156.399.760.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

		31/12/2025 và 1/1/2025	
	Tỷ lệ (%)	**Số lượng cổ phần**	**Vốn cổ phần VND**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	53,67	8.394.655	83.946.550.000
Các cổ đông khác	46,33	7.245.321	72.453.210.000
	100,00	15.639.976	156.399.760.000

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	1.951.147.000	1.951.147.000
Từ hai đến năm năm	7.804.588.000	7.804.588.000
Sau năm năm	43.250.425.167	45.201.572.167
	53.006.160.167	54.957.307.167

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	243.040	6.295.965.833	261.769	6.619.452.191
EUR	450	13.476.610	450	11.724.714
		6.309.442.443		6.631.176.905

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Kaisui – Dệt May	Dừng hoạt động	2024	38.141.390	38.141.390
Công ty TNHH Xuân Quyết	Dừng hoạt động	2024	39.376.277	39.376.277
Công ty TNHH Thương mại Đức Bổn	Dừng hoạt động	2024	82.768.508	82.768.508
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	Dừng hoạt động	2024	2.883.059.365	2.883.059.365
Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu và Thương mại Dịch vụ Xuân Hồng	Dừng hoạt động	2024	135.535.654	135.535.654
Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Hải Linh	Dừng hoạt động	2025	144.477.156	-
			3.323.358.350	3.178.881.194

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2025 VND	2024 VND
Bán hàng	972.056.709.150	1.214.678.484.501
Dịch vụ gia công	100.577.092.424	157.614.290.527
Dịch vụ khác	29.791.073.776	30.745.166.192
Cho thuê bất động sản đầu tư	9.070.731.953	6.806.405.303
	1.111.495.607.303	1.409.844.346.523

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2025 VND	2024 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	921.450.790.638	1.213.325.502.755
Dịch vụ gia công đã cung ứng	88.294.745.296	146.885.855.807
Dịch vụ khác đã cung ứng	31.490.669.167	30.953.904.132
Bất động sản đầu tư cho thuê	2.679.218.873	3.579.231.882
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.416.327.274)	(5.169.647.195)
	1.036.499.096.700	1.389.574.847.381

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	1.010.493.161	1.032.993.409
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.763.013.757	17.924.028.969
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.105.957.077	
Lãi do người mua chậm trả	1.762.921.827	3.907.116.049
Cổ tức được chia từ khoản đầu tư khác	195.000.000	-
Khoản hỗ trợ nhận được từ công ty liên kết	-	712.500.000
Lãi thoái vốn công ty con và công ty liên kết	-	588.293.908
	18.837.385.822	24.164.932.335

29. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	44.734.358.272	59.407.063.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.820.246.270	12.136.817.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.805.370.448	11.487.039.335
	60.359.974.990	83.030.919.912

30. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí vận chuyển	2.478.827.421	3.756.966.512
Chi phí lương nhân viên	735.077.978	3.196.670.166
Chi phí đại lý bán hàng	4.678.916.201	3.849.143.794
Chi phí xuất khẩu	3.150.278.269	3.270.628.451
Chi phí bán hàng khác	1.341.200.399	2.362.276.381
	12.384.300.268	16.435.685.304

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lương nhân viên	13.777.444.661	28.670.170.335
Dự phòng phải thu khó đòi	193.787.959	479.009.096
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.784.885.206	3.336.699.313
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.455.045.243	13.579.130.054
	30.211.163.069	46.065.008.798

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	515.429.704.551	522.712.618.339
Chi phí nhân công	118.163.649.258	153.544.356.429
Chi phí khấu hao và phân bổ	60.046.037.690	64.317.267.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.479.377.021	190.966.058.081
Chi phí khác	43.066.554.772	46.145.467.667
	917.185.323.292	977.685.768.144

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	500.727.971	740.972.701
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	273.197.324	(586.744.215)
	773.925.295	154.228.486

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(3.316.991.672)	(96.069.866.325)
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	(663.398.334)	(19.213.973.265)
Chi phí không được khấu trừ thuế	89.658.109	949.224.971
Thu nhập không bị tính thuế	(39.000.000)	(1.013.033.600)
Ảnh hưởng của phần lãi được chia từ các công ty liên kết	(927.831.246)	(455.233.627)
Ảnh hưởng của các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	2.774.192.246	9.547.049.626
Lỗ tính thuế được sử dụng	(459.695.480)	-
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên lỗ tính thuế chưa ghi nhận	-	10.340.194.381
	773.925.295	154.228.486

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Chênh lệch tạm thời	66.586.636.838	13.317.327.368	70.960.865.643	14.192.173.129
Lỗ tính thuế	105.314.375.679	21.062.875.136	133.039.013.805	26.607.802.761
	171.901.012.517	34.380.202.504	203.999.879.448	40.799.975.890

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2028	Chưa quyết toán	72.409.130.629
2029	Chưa quyết toán	32.905.245.050
		105.314.375.679

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong năm sau VND
2027	4.980.427.481
2029	47.735.248.127
2030	13.870.961.230
	66.586.636.838

Chi phí lãi vay trị giá 18.245 triệu VND đã hết hiệu lực trong năm.

Ngoại trừ khoản chi phí lãi vay và lỗ tính thuế sẽ được khấu trừ trong những kỳ xác định nêu trên, theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lỗ thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông sau khi phân bổ quỹ đầu tư phát triển và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lỗ thuần trong năm	(4.765.682.902)	(96.542.436.035)
Số phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	(271.657.648)	-
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(140.808.302)	(90.676.478)
Lỗ thuần thuộc về các cổ đông của Tổng Công ty	(5.178.148.852)	(96.633.112.513)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	15.639.976	15.639.976
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(331)	(6.179)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty mẹ – *Tập đoàn Dệt May Việt Nam*		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.250.247.589	46.931.903.710
Mua hàng hóa và dịch vụ	229.382.789.681	51.765.789.935
Hoàn trả khoản vay	4.258.461.610	3.758.855.832
Chi phí lãi vay	4.427.135.260	4.562.422.832
Lãi vay phát sinh trên khoản cho vay lại từ nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á	8.464.395.497	9.632.143.315
Chi phí thuê	1.589.453.328	170.504.744
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.908.732.428	4.854.436.594
Mua hàng hóa	-	3.035.299.000
Cổ tức	370.500.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.636.920.000	-
Cổ tức	7.597.752.000	5.065.168.000
Nhận hỗ trợ	-	712.500.000
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	257.902.596.052	439.358.618.702
Mua hàng hóa	195.512.330.160	379.936.821.564
Thu nhập lãi trả chậm	1.762.921.827	2.928.378.988
Thu nhập khác (rác thải công nghiệp)	35.150.000	22.750.000
Cổ tức	1.792.830.000	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng – Hasinomex		
Cung cấp hàng hóa	-	2.812.536.636
Mua hàng hóa	-	19.576.800
Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	97.195.275	7.508.847.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.336.818.416	8.324.915.137
Thuê tài sản	-	93.333.334
Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	15.335.251.598
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	15.323.603.045

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	615.158.961	-
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.094.042.270	-
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương		
Mua máy móc, thiết bị	510.477.786	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	312.090.600	
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội		
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.125.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Coats Phong Phú		
Mua hàng hóa và dịch vụ	29.031.424	-
Công ty Cổ phần thời trang – Hanosimex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.218.796.311	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.013.720	
Ông Vũ Ngọc Tuấn – Tổng Giám đốc		
Hoàn trả khoản vay	150.000.000	2.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	180.186.301
Bà Nguyễn Thị Khánh – Phó Tổng Giám đốc		
Tiền thu từ bán cổ phần của một công ty liên kết	-	3.507.600.000
Ông Vũ Ngọc Tú – Giám đốc Vận hành		
Nhận tiền vay	1.350.000.000	800.000.000
Hoàn trả khoản vay	800.000.000	-
Chi phí lãi vay	93.249.836	12.664.110
Bà Trần Thị Chi Mai – cá nhân liên quan		
Nhận tiền vay	-	1.500.000.000
Chi phí lãi vay	288.000.000	218.856.986
Ông Vũ Mạnh Quân – cá nhân liên quan		
Nhận tiền vay	8.025.700.000	2.440.000.000
Hoàn trả khoản vay	3.640.000.000	100.000.000
Chi phí lãi vay	385.853.458	55.852.274
Bà Trần Thị Đào – cá nhân liên quan		
Nhận tiền vay	1.350.000.000	660.000.000
Hoàn trả khoản vay	1.260.000.000	250.000.000
Chi phí lãi vay	86.328.986	19.765.479

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Bà Trần Thị Gái – cá nhân liên quan		
Nhận tiền vay	105.000.000	40.000.000
Hoàn trả khoản vay	65.000.000	356.000.000
Chi phí lãi vay	5.597.918	737.753
Bà Nguyễn Hải Hà – cá nhân liên quan		
Nhận tiền vay	330.000.000	130.000.000
Hoàn trả khoản vay	270.000.000	118.000.000
Chi phí lãi vay	19.203.288	5.829.041
Bà Hoàng Thị Tuệ – cá nhân liên quan		
Nhận tiền vay	110.000.000	110.000.000
Hoàn trả khoản vay	220.000.000	110.000.000
Chi phí lãi vay	10.480.438	4.795.397
Ông Đoàn Anh Đức – cá nhân liên quan		
Nhận tiền vay	30.000.000	20.000.000
Hoàn trả khoản vay	20.000.000	20.000.000
Chi phí lãi vay	1.934.466	1.440.000
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Văn Tân – Chủ tịch	84.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Văn Miêng – Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Xuân Vũ – Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Khánh – Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Xuân Trình – Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Vũ Ngọc Tuấn – Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Vũ Ngọc Tuấn – Tổng Giám đốc	461.718.178	440.682.275
Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Phó Tổng Giám đốc	370.653.551	353.549.657
Bà Bùi Minh Hạnh – Giám đốc Điều hành	328.177.089	311.791.955
Ông Phạm Ngọc Kỳ – Giám đốc Điều hành	303.649.065	-
Ông Vũ Ngọc Tú – Giám đốc Vận hành	153.942.000	-
Ban Kiểm soát		
Bà Trần Thị Thu Hằng – Trưởng Ban	60.000.000	60.000.000
Ông Đoàn Văn Dũng – Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Vân Hà – Thành viên	36.000.000	36.000.000

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi nhập gốc	144.405.852	312.000.438
Lãi vay nhập gốc	-	1.419.884.250

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

30 -03- 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Kim Oanh	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn
Phó phòng Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*